

KINH ĐIỂN Y CỨ CỦA PHÁP TU TỊNH ĐỘ VÀ CÁC NHÂN VẬT TIÊU BIỂU THỰC HÀNH PHÁP TU TỊNH ĐỘ

Tóm tắt: Pháp tu Tịnh Độ đã trở thành một bộ phận không thể thiếu của Phật giáo Việt Nam. Pháp tu này có cơ sở y cứ từ kinh điển Phật giáo, và có truyền thống thực hành lâu đời, rộng rãi từ Ấn Độ, Trung Quốc đến Việt Nam. Pháp tu Tịnh Độ chính là một thực thể hiện đang tồn tại trong cộng đồng người Việt và có ảnh hưởng không nhỏ không chỉ đối với tín đồ Phật giáo mà còn ảnh hưởng đến nhiều mặt trong đời sống người Việt. Vì thế, tìm hiểu nguồn gốc y cứ, nhân vật tiêu biểu đã thực hành pháp tu Tịnh Độ sẽ có tác dụng nhất định trong việc định hướng phát triển của Phật giáo Việt Nam và góp phần vào việc định hướng quản lý tôn giáo ở Việt Nam.

Từ khóa: Pháp tu Tịnh Độ, Phật giáo Việt Nam, thực hành.

1. Pháp tu Tịnh Độ từ kinh điển

1.1. Kinh Di Đà

Bản “Phật thuyết A Di Đà Kinh” (gọi tắt là Kinh Di Đà) do ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán, Phật tử Việt Nam tu theo pháp môn Tịnh Độ xưa - nay đều lấy bản này làm thời khóa đọc tụng sớm tối. Kinh Di Đà là một bộ kinh rất khái quát về Thế giới Tây phương Cực Lạc, về pháp tu Tịnh Độ (Sukhāvatī). Đây là bộ kinh thuộc thể “Vô vấn tự thuyết” (không ai hỏi, Phật tự nói ra). Ngài Xá Lợi Phất - đệ tử trí tuệ số một của Đức Phật, là người trong số 1.250 vị đệ tử Phật có mặt lúc bấy giờ được trực tiếp nhận lời Phật nói. Bởi, chỉ có người thông tuệ mới đủ trọng trách tiếp nhận lời Đức Phật sắp nói. Như các kinh điển khác, bộ kinh này Đức Phật thuyết tại nước Xá Vệ, vườn của ông Cấp Cô Độc, cây của Thái tử Kỳ Đà vào

* Khoa Tôn giáo học, Học viện Khoa học xã hội.

Ngày nhận bài: 16/01/2017; Ngày biên tập: 06/02/2017; Ngày duyệt đăng: 20/02/2017.

một thời gian thích hợp. Bộ kinh này quy nạp về ba yếu tố căn bản của pháp tu Tịnh Độ là Tín - Nguyện - Hạnh.

Ngay phần đầu, Đức Phật đã chỉ ra các yếu tố tốt đẹp của cõi Tịnh Độ để từ phát khởi niềm tin về một thế giới. “Chúng sinh nước đó, không có các khổ, chỉ hưởng điều vui, nên gọi Cực Lạc”¹. Âm Hán Việt “cực - 極” là “rất”, “lạc - 樂” là “Vui”; Cực Lạc là “Rất Vui”, nghĩa này đối lập với Trái Đất được nói trong Kinh là thế giới “Sa bà - 娑婆”, dịch là “Kham nhẫn - 堪忍” (phải nhẫn nhịn sự khổ). Nhưng thế giới rất sung sướng này, về mặt không gian cách xa Địa Cầu “từ đây đi về hướng Tây, qua mười vạn ức cõi Phật”². Nếu dùng tàu vũ trụ hiện đại nhất của NASA hiện nay bay về phía Tây để trải nghiệm thông tin này thì công nghệ của khoa học hiện đại chưa thể thực hiện được, do đó điều đầu tiên cần xác lập đối với pháp tu Tịnh Độ chính là tin lời Phật nói.

Đức Phật tiếp tục xác lập cho đệ tử những thông tin để có niềm tin sâu sắc rằng có thế giới Cực Lạc. Về môi trường, đây là cõi hoàn toàn thanh tịnh (Tịnh Độ), không bị ô nhiễm: Cõi đó được cấu tạo bởi lan can bảy tầng, lưới báu phủ trên hư không, cây trồng thẳng hàng đều có bảy lớp; ao cõi Cực Lạc có cát bằng bột vàng trải ở dưới đáy, nước trong ao có tám công đức, đường đi quanh ao và lan can được xây bằng chất liệu: Vàng, bạc, lưu ly, pha lê. Bên cạnh ao có những lầu gác bằng bảy thứ báu xây nên: Vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não. Trong ao có hoa sen to như bánh xe, màu sắc gồm 4 màu: xanh, vàng, đỏ, trắng; mỗi bông hoa sen đều phóng hào quang rực rỡ. Trong *Kinh Vô Lượng Thọ* còn nói rõ hơn công dụng của hoa sen: Hoa sen như là bào thai để làm nhiệm vụ sinh nở. Các chúng sinh mười phương khi sinh về Cực Lạc sẽ được hóa sinh từ mỗi bông hoa sen trong ao bảy báu. Người niệm Phật sẽ làm cho hoa sen nở to hay nhỏ phụ thuộc vào công phu niệm Phật của mỗi người. Trong cõi Cực Lạc, từ trên Trời thường có cánh hoa rơi xuống như mưa, chúng sinh cõi này lấy vật áo hứng những cánh hoa rồi đem đi cúng dàng chư Phật mười phương, cúng xong lại về nước mình, ăn cơm, đi dạo. Cõi Cực Lạc có nhiều loài chim đẹp, lạ ngày đêm sáu thời hát ra những âm thanh màu nhiệm, nói ra những giáo pháp khiến chúng sinh khởi tâm niệm Phật, Pháp, Tăng. Những loài chim này không phải do tội

báo sinh làm súc sinh mà là do Đức Phật A Di Đà biến hóa ra. Ở cõi Cực Lạc thường có nhạc trời tự nhiên phát ra, hoặc có khi do gió thổi nhẹ làm lay động các cây báu, các lưới giăng khiến người nghe tự nhiên sinh tâm vui vẻ, biết niệm Tam bảo.

Môi trường cõi Cực Lạc rất tốt, con người cõi nước này không kém đặc biệt. Trong thế giới Cực Lạc, Đức Phật Di Đà như vị chủ nhà, xung quanh Ngài có các vị đệ tử, số lượng rất nhiều, các vị đệ tử đều là các hàng Thanh Văn, La Hán, không còn thoái chuyển, các vị một đời nữa sẽ thành Phật, số lượng rất nhiều. Đức Phật A Di Đà hiện vẫn đang ở cõi này nói pháp. Đức Phật A Di Đà có tuổi thọ vô cùng; Ngài đã thành Phật được mười kiếp. Ánh sáng từ thân Phật chiếu khắp mười phương không có chướng ngại.

Đức Phật Thích Ca lại khẳng định niềm tin cõi Cực Lạc bằng việc tuyên nói chư Phật trong sáu phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới đều hiện ra tướng lưới rộng, dài khen ngợi Kinh này là một bản kinh hết thấy chư Phật đều bảo hộ, nhớ nghĩ. (Trong bản dịch Kinh Di Đà của ngài Nghĩa Tịnh nói có 10 phương Phật đều khen ngợi). Các Đức Phật mười phương khen Đức Phật Thích Ca hay ở cõi Sa Bà có 5 sự ô nhiễm: kiếp, thấy biết, phiền não, chúng sinh, thọ mệnh mà vẫn thành Phật ở cõi này và nói ra pháp tu Tịnh Độ là pháp thế gian khó tin. Tựu chung, Kinh Di Đà xác lập niềm tin trên yếu tố: Miêu tả môi trường cõi Cực Lạc, Con người cõi Cực Lạc; Chư Phật sáu phương đều khen ngợi cõi Cực Lạc; Đức Phật Thích Ca nhiều lần nhắc nhở chúng sinh nên tin kinh này.

Điều quan trọng thứ hai trong pháp tu Tịnh Độ là “Nguyện” được Kinh Di Đà nhiều lần nhắc đến. Sau khi miêu tả hoàn cảnh cõi Cực Lạc, Đức Phật nói: “Chúng sinh nghe rồi, phải nên phát nguyện, nguyện sinh nước kia, sở dĩ vì sao? Vì được cùng với chư Thượng Thiện Nhân, câu hội một nơi”, “Xá Lợi Phất này, ta thấy lợi ích, nên nói kinh này, nếu có chúng sinh, nghe lời nói ấy, phải nên phát nguyện, sinh đến nước kia”³.

Người tu Tịnh Độ lưu ý điểm then chốt là sau khi thân hoại mệnh chung được vãng sinh về cõi Cực Lạc, muốn vãng sinh cần phải nguyện tha thiết, mong cầu da diết được vãng sinh. Được vãng sinh sẽ có môi trường tu thành Phật tốt nhất, nhất định không còn bị thoái lui,

không còn luân hồi tái sinh theo nghiệp báo mà chỉ do nguyện lực tái sinh. Kinh Di Đà định ninh nhắc điều này: “Xá Lợi Phất này, nếu có người nào, muốn sinh cõi nước, Phật A Di Đà, ai đã phát nguyện, ai nay phát nguyện, ai sẽ phát nguyện thì những người ấy, đều chẳng thoái chuyển, nơi đạo Vô Thượng, Chính Đẳng Chính Giác”; “nếu có ai tin, phải nên phát nguyện, sinh sang nước kia”⁴. Ngài Ngẫu Ích trong “Di Đà Sớ” nói: Nếu niệm Phật miên mật như thành đồng vách sắt, gió mưa không lọt mà không cầu nguyện vãng sinh thì cũng không thể sinh sang cõi Tịnh Độ.

Khi đã Tin sâu sắc, nguyện thiết tha, Kinh Di Đà nhắc đến việc thực hành pháp tu là thường niệm hồng danh Phật A Di Đà: “Nếu có thiện nam, hay thiện nữ nào, nghe nói A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, một lòng không loạn, người đó đến lúc mệnh chung, Phật A Di Đà cùng các thánh chúng, hiện trước người đó, người đó mệnh chung, tâm không điên đảo, liền được vãng sinh, cõi nước Cực Lạc”⁵. Chấp trì danh hiệu tức là miệng thường xuyên niệm câu: “Nam Mô A Di Đà Phật”, hoặc “A Di Đà Phật”. Việc niệm đó cần thường xuyên, có thể từ một đến bảy ngày, khi niệm cần “một lòng không loạn” lúc lâm chung Phật sẽ đến đón rước về Cực Lạc.

Như vậy, Kinh Di Đà là một bản kinh được ngài Cưu Ma La Thập dịch có văn chương rõ ràng, nội dung đầy đủ ngắn gọn, súc tích, đầy đủ ba yếu tố cơ bản của pháp tu Tịnh Độ là Tín - Nguyện - Hạnh. Do đó, bộ kinh này thường được đọc tụng trở thành thời khóa của người tu Tịnh Độ.

1.2. Kinh Vô Lượng Thọ

Kinh *Vô Lượng Thọ* do Sa môn Khương Tăng Khải dịch từ Phạn ngữ sang Hán ngữ. Đây là bộ kinh triển khai giáo nghĩa Tịnh Độ theo chiều hướng sâu rộng hơn, trọng tâm ở việc “Nguyện”. Kinh *Vô Lượng Thọ* giải thích rõ kiếp trước và quá trình tu hành thành Phật của Phật Di Đà: Phật Di Đà mười kiếp về trước từng là vua tên là Thế Nhiêu, vì giác ngộ thế gian là vô thường, muốn tìm phương cứu khổ cho đời nên đã đến xuất gia tu hành với Phật Thế Tự Tại với tên mới là Tỷ khiêu Pháp Tạng. Pháp Tạng được Phật Thế Tự Tại giới thiệu

cho hai trăm mười ức cõi nước chư Phật để tuyển chọn những nét đẹp nhất của mỗi thế giới. Pháp Tạng liền dùng 5 kiếp để “suy nghĩ nhiếp lấy, các hạnh thanh tịnh, trang nghiêm cõi Phật”. Sau khi tập hợp các vẻ đẹp của mỗi thế giới, Tỷ khiêu Pháp Tạng đối trước thầy mình phát ra **bốn mươi tám nguyện**. Nội dung cơ bản xoay quanh việc xây dựng thế giới Cực Lạc; đối tượng được sinh sang cõi đó. Nguyện số mười tám có tính tiêu biểu về pháp tu Tịnh Độ. Nguyện này được phát khi Đức Phật Di Đà còn là Tỷ khiêu Pháp Tạng, nay ngài đã thành Phật nên nguyện đó đương nhiên có hiệu lực: “Nếu con thành Phật, mười phương chúng sinh, dốc lòng tin ưa, muốn sinh nước con, cho đến mười niệm, nếu chẳng sinh về, thì con chẳng trụ, ở ngôi Chính Giác”⁶. Điều nguyện này xác định người tu trong giờ phút lúc lâm chung: chỉ “Tin” = Tín, “Ưa muốn sinh” = Nguyện; và “Cho đến mười niệm” = Hạnh là đủ điều kiện để được vãng sinh. Nói cách khác: Niệm chỉ ít mười lần “Nam Mô A Di Đà Phật” là yếu tố cần và đủ cũng được vãng sinh, nếu người đó có đầy đủ niềm tin, phát nguyện.

Sau khi phát nguyện trước Phật Thế Tự Tại, Tỷ khiêu Pháp Tạng trải qua triệu kiếp tu hành, tích lũy công đức, tu Bồ Tát đạo, từng hiện thân làm vua ở nhân gian, từng làm thân trời... để giáo hóa chúng sinh, đến nay đã thành Phật ở thế giới Tây phương, đất nước tên là Cực Lạc. Tên ngài còn có các tên gọi khác như: Vô Lượng Quang, Vô Đối Quang, Diệm Vương Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỷ Quang, Trí Tuệ Quang, Bất Đoạn Quang, Nan Tư Quang, Vô Xúng Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang. Tất cả 10 danh hiệu này đều có từ “Quang” nghĩa là “ánh sáng”, điều này có nghĩa là: Phật Di Đà có ánh sáng hào quang chiếu khắp mười phương.

Kinh *Vô Lượng Thọ* miêu tả môi trường ở thế giới Cực Lạc kỹ hơn kinh Di Đà, đó cũng là lý do để người tu pháp môn Tịnh Độ đoạn trừ nghi hoặc, thêm lớn niềm tin. Phần sau Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật nói cho Bồ Tát sẽ tái sinh thành Phật sau Phật Thích Ca - Bồ Tát Di Lặc nghe 5 sự khổ ở cõi Sa Bà. Nếu biết khổ để tu Tịnh Độ, để cầu thoát ly khổ là điều “Đại thiện”.

1.3. Kinh Quán Vô Lượng Thọ

Kinh *Quán Vô Lượng Thọ* (gọi tắt là Quán Kinh) do Cương Lương Da Xá đời Lưu Tống dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán. Đây là bộ kinh có

nguyên do nói kinh rất ly kỳ, hấp dẫn: Vào thời Phật, tại thành Vương Xá có vua là Tần Bà Xa La (Bimbisāra) trị vì, con trai vua là A Xà Thế (Ajātasatru) nghe lời Đề Bà Đạt Đa bắt vua cha nhốt vào ngục tối. Vợ vua là Vi Đề Hy (Vaidehī) cung cấp lương thực cho vua bằng cách tắm rửa sạch sẽ, dùng sữa, mật trộn với bột rồi đắp lên người; nước nho đổ vào các đồ trang sức rồi bí mật đem vào trong cung cho vua ăn uống. Vua hướng về núi Linh Thứu, thỉnh Phật cho đệ tử đến nói pháp, Phật sai Mục Kiền Liên và Phú Lâu Na dùng thần thông bay vào cung cấm nói pháp cho vua nghe. Qua hai mươi một ngày, A Xà Thế biết được sự tình liền định giết mẹ nhưng được hai đại thần là Nguyệt Quang và Kỳ Bà ngăn cấm. Vua liền giam mẹ vào lãnh cung, cấm mọi người không ai được vào thăm vua cha. Hoàng hậu bị giam cảm buồn rầu, khổ sở liền hướng về Đức Phật kêu cứu. Phật liền cùng Mục Kiền Liên và A Nan dùng thần thông hiện thân đến thăm hoàng hậu. Hoàng hậu Vi Đề Hy khóc lóc xin Phật chỉ cho một thế giới không có khổ đau để bà sinh về. Đức Phật liền dùng thần thông cho bà Vi Đề Hy thấy tất cả thế giới mười phương. Khi soi chiếu đến thế giới Cực Lạc, bà liền mong cầu Đức Phật chỉ cho phương pháp tu để được sinh về thế giới này. Đức Phật phóng hào quang soi đến chỗ vua để vua nhìn thấy, vua hoan hỷ chứng quả A Na Hàm. Sau đó, Phật vì bà Vi Đề Hy nói các phương pháp tu quán tưởng để được vãng sinh. Mười sáu phép quán là:

1. Quán Mặt Trời lặn, như chiếc trống cheo.
2. Quán nước lắng trong, tại ao bảy báu.
3. Quán đất bằng phẳng, trong cõi Cực Lạc.
4. Quán hàng cây báu, đẹp để nhiệm màu.
5. Nước tám công đức, trong ao bảy báu.
6. Quán sát tổng hợp: lầu gác, nhạc trời...
7. Quán hoa sen báu, màu sắc đẹp tươi.
8. Quán Phật Di Đà, cùng hai Bồ Tát.
9. Quán Phật Di Đà, đẹp để thù thắng.
10. Quán tường thân vàng, Bồ tát Quán Âm.
11. Quán Đại Thế Chí, tay cầm bông sen.

12. Quán tưởng tổng hợp, khi được vãng sinh.
13. Quán tưởng xen tạp, Phật và Bồ Tát.
14. Điều kiện sinh về, ba cấp Thượng phẩm.
15. Điều kiện sinh về, ba cấp Trung phẩm.
16. Điều kiện sinh về, ba cấp Hạ phẩm.

Quán Kinh là kinh thuộc về “Hạnh” trong Tín - Nguyện - Hạnh nên các phương pháp thực hành rất phong phú. Trừ mười sáu phép quán nêu trên, các phương pháp khác không kém phần thiết thực đối với người tu Tịnh Độ. Kinh nói: “Muốn sinh nước ấy (Cực Lạc), phải tu ba phúc: một là: Hiếu dưỡng cha mẹ, kính hầu sư trưởng, từ tâm không giết, tu mười nghiệp lành. Hai là: Thụ trì tam quy, đầy đủ các giới, không phạm uy nghi. Ba là: Phát tâm Bồ Đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến khích người tu”⁷. Do đó người thực hành pháp tu Tịnh Độ không chỉ biết ngồi một chỗ niệm Nam Mô A Di Đà Phật mà còn phải thực hành những pháp lành ở đời như: Hiếu kính cha mẹ, kính trọng thầy dạy, giữ gìn mười nghiệp lành....

Điều kiện để sinh về thượng phẩm thượng sinh đòi hỏi đầy đủ cả Tín - Nguyện - Hạnh, Quán Kinh viết: “Một là tâm chí thành, hai là tâm Tin sâu, ba là tâm hồi hướng phát nguyện. Đủ ba tâm này, ắt sinh nước kia. Lại có ba hạng chúng sinh, sẽ được vãng sinh. Thế nào là ba: Một là tâm từ không giết, đầy đủ giới hạnh. Hai là: đọc tụng kinh điển đại thừa Phương đẳng. Ba là: Tu hành lục niệm, hồi hướng phát nguyện, nguyện sinh nước kia, đủ công đức ấy, một ngày cho đến bảy ngày, liền được vãng sinh”⁸. Kinh Quán Vô Lượng Thọ kết thúc bằng sự quả quyết rằng Hoàng hậu Vi Đề Hy chắc chắn sẽ được vãng sinh, và khuyến tấn người đọc truyền bá sâu rộng giáo nghĩa kinh văn.

Nói chung, *Kinh Di Đà* nhấn mạnh *Tín*; *Kinh Vô Lượng Thọ* chú trọng *Nguyện*; *Quán Kinh* thiên về *Hạnh*. Ba bộ kinh này gọi là “Tịnh Độ Tam kinh”, là bộ kinh Đức Phật chuyên nói về thế giới Cực Lạc, Tịnh Độ của Phật Di Đà. Do đó, ba bộ kinh này được Tịnh Độ tông lấy làm kinh cơ bản để lập tông. Ngoài ra, các kinh điển khác như: *Kinh Bi Hoa*, *Lăng Nghiêm*, *Hoa Nghiêm*, *Pháp Hoa*, v.v., có đề cập đến Phật Di Đà, đến pháp tu Tịnh Độ nhưng không chuyên nhất bằng ba kinh trên. Sau khi kinh điển được phiên dịch sang tiếng

Hán, các vị luận sư đã không ngừng triển khai tư tưởng của ba bộ kinh trên để phù hợp với người đương thời. Nhưng “Tịnh Độ Tam kinh” vẫn là những kinh điển giới thiệu về pháp tu Tịnh Độ một cách đầy đủ, xác thực nhất.

2. Nhân vật Phật giáo đại diện cho pháp tu Tịnh Độ

Kinh do Phật nói, người nói có người nghe, nghe xong liền thực hành, truyền thừa, người truyền thừa từ đời này đến đời kia chính là lý do khiến pháp tu Tịnh Độ được kế thừa từ đời này đến đời khác, pháp tu được phong phú về hình thức, sâu sắc về nội dung, ảnh hưởng rộng rãi đến xã hội. Những nhân vật tiêu biểu đại diện cho pháp tu Tịnh Độ ở Ấn Độ, Trung Quốc từ đó truyền đến Việt Nam chính là những thế hệ người làm cho pháp tu này phát triển mãi đến nay.

2.1. Nhân vật tiêu biểu tại Ấn Độ thực hành pháp tu Tịnh Độ

Tại Ấn Độ, Đức Phật Thích Ca nói ra kinh điển, ngài A Nan, Vi Đề Hy và các cung nữ chính là những người thực hành việc tu Tịnh Độ đầu tiên. Quán Kinh có đoạn: Sau khi nghe Đức Phật giới thiệu về thế giới Cực Lạc, ngài A Nan thỉnh Phật Thích Ca dùng thần lực mời Phật Di Đà hiện thân, ngay lập tức Phật A Di Đà, Quan Âm, Thế Chí cùng thánh chúng hiện thân trước chúng hội, đại chúng liền đồng thanh xưng niệm lớn tiếng: Nam Mô A Di Đà Phật. Sau thời Phật, các vị đệ tử Phật đã nối tiếp ý Phật tu theo pháp môn này. Tiêu biểu như: Mã Minh, Long Thọ, Thiên Thân.

2.1.1. Đại Sĩ Mã Minh

Ra đời sau khi Đức Phật nhập diệt 600 năm đã hoằng truyền pháp tu Tịnh Độ. Ngài người xứ Đông Thiên Trúc, xứ Tang Kỳ Đa, là vị thông suốt các pháp ngoại đạo, trí tuệ sâu xa, biện luận như thác nước tuôn trào, là tổ thứ mười hai bên Thiên tông. Mã Minh sáng tác khúc nhạc Lại Tra Hòa La, khi gảy đàn, 500 vương tử trong thành nghe rồi tỉnh ngộ đời vô thường nên xin đi tu, bảy ngựa lắng nghe đều rơi lệ và hý dài tỏ vẻ bi thương, vì thế người đời gọi tên ngài là Mã Minh (Ngựa hý). Mã Minh trước tác luận Khởi Tín, quy kết trong luận này khuyên niệm Phật Di Đà, cầu sinh Tịnh Độ như sau: “Ở thế giới Ta Bà này, các hành giả sợ mình không thể thường gặp chư Phật, để gần gũi nghe pháp cúng dường. Và ngại tâm khó được thành tựu, e dễ bị

thoái chuyển. Các chúng sinh ấy nên biết rằng: Đức Như Lai có phương tiện thù thắng để nhiếp hộ lòng tin. Đó là nhân duyên chuyên tâm niệm Phật, tùy nguyện cầu sinh về cõi Tịnh Độ tha phương để thường được thấy Phật, lia hẳn ba đường ác. Như trong Tu Đa La nói: “Nếu kẻ nào chuyên niệm Đức Phật A Di Đà ở thế giới Cực Lạc phương Tây, đem căn lành mình tu, hồi hướng nguyện về cõi ấy, tất sẽ được vãng sinh”⁹.

2.1.2. Đại sĩ Long Thọ

Người xứ Nam Thiên Trúc, sinh sau Phật diệt độ khoảng 700 năm. Ngài sinh dưới cây có 500 vị Long thần ở, lại nhờ Long Vương Bồ tát mà ngộ đạo nên gọi là “Long Thọ”. Long Thọ là tổ sư của 8 tông phái Phật giáo, trong đó làm tổ thứ tư của Thiền tông. Luận Tỳ Bà Sa, Luận Đại Trí Độ của ngài có những phần khen ngợi về Tịnh Độ: Luận Tỳ Bà Sa nói: “Nếu người muốn thành Phật, xưng niệm A Di Đà, ứng thời vì hiện thân, nên nay con quy mệnh”¹⁰. Luận Đại Trí Độ là bộ đại luận giải thích kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật* đề cập đến Tịnh Độ: “Các pháp tam muội khác có thể trừ được nghiệp dâm, không thể trừ được nghiệp sân, có môn trừ được nghiệp sân, không thể trừ nghiệp dâm. Có môn trừ được nghiệp si không thể trừ được dâm, sân. Có môn trừ được ba độc tham, sân, si không thể trừ các tội đời trước. Môn niệm Phật tam muội có thể trừ các thứ phiền não và các thứ tội chướng, hay độ chúng sinh”¹¹.

2.1.3. Luận sư Thiên Thân (hoặc Thế Thân)

Luận sư Thiên Thân người nước Bắc Thiên Trúc, sinh ở Ấn Độ sau Phật nhập diệt 900 năm. Ngài từng viết ra 500 bộ luận tuyên dương Nam truyền, bài bác Bắc truyền. Sau nhờ huynh trưởng Vô Trước chỉ bảo, Thiên Thân tỉnh ngộ định cắt lưỡi tạ tội, Vô Trước khuyên nên dùng lưỡi này tán thán giáo pháp chứ cắt lưỡi có tác dụng gì. Nghe lời khuyên, Thiên Thân làm 500 bộ luận tuyên dương Bắc truyền, người đời gọi là Thiên Bộ Luận sư (Vị luận sư viết nghìn bộ luận). Ngài trước tác bộ *Vô Lượng Thọ Kinh Luận*, hay còn gọi là *Vãng Sinh Luận*. Tác phẩm này được xếp vào một trong những kinh luận cơ bản của pháp tu Tịnh Độ gồm “Năm kinh một luận”. Phần đầu luận này nói: “Thế Tôn con một lòng, quy mệnh mười phương Phật, Vô Ngại Quang Như Lai, nguyện sinh về Cực Lạc”¹².

Những nhân vật Ấn Độ tiêu biểu kể trên đã thực hành pháp tu Tịnh Độ. Sức ảnh hưởng của các ngài đến đời sau thông qua việc các luận sư Trung Hoa chú giải, lưu truyền các tác phẩm. Tiêu biểu như *Vãng Sinh Luận* được Đàm Loan thời Nguyên Ngụy chú thích thêm; *Luận Khởi Tín*, *Luận Đại Trí Độ*... của Mã Minh, Long Thọ đến đời hiện đại vẫn có tầm ảnh hưởng lớn trong Phật giáo.

2.2. Nhân vật tiêu biểu tại Trung Quốc thực hành pháp tu Tịnh Độ

Pháp tu Tịnh Độ khi truyền đến Trung Quốc đã được các bậc cao tăng dùng những đặc sắc riêng của mình để khiến cho pháp tu Tịnh Độ trở thành một Tông phái. 13 vị cao tăng của Trung Quốc trở thành những nhân vật tiêu biểu cho Tịnh Độ tông Trung Quốc.

2.2.1. *Tuệ Viễn* (334-416) người Nhạn Môn, tuổi nhỏ hiểu học, thông đạt sách Nho. Hai mươi một tuổi xuất gia theo ngài Đại An. Về sau, ngài dựng chùa Đông Lâm ở Lư Sơn, đào ao trồng sen. Kết tập tăng, tục gồm 123 vị cùng kết thành một tổ chức là “Liên Xã”, thề niệm Phật cầu vãng sinh Tây phương. Ngài ở Lư Sơn 30 năm, viết sách lập thuyết đề xướng pháp môn Niệm Phật.

2.2.2. *Thiện Đạo* (613-681) thời Đường, người Sơn Đông, cả đời chăm chỉ tu hành, nghiêm trì giới luật. Sư xuất gia tuổi trẻ, ở Trường An 30 năm, siêng năng niệm Phật, hoằng truyền Tịnh Độ. Sư viết sách chú thích ba kinh Tịnh Độ, chép hơn mười ngàn cuốn Kinh Di Đà, vẽ tranh Tây Phương Tịnh Độ hơn 300 bức. Khi niệm Phật, miệng phóng ánh sáng nên người đời gọi là “Quang Minh Hòa thượng”. Tịnh tông Nhật Bản tôn xưng là Cao Tổ.

2.2.3. *Thừa Viễn* (712-802) người huyện Tứ Xuyên. Sau khi xuất gia ở Nam Nhạc Hành Sơn (tỉnh Hồ Nam), tu hành Tịnh Độ, xây chùa Di Đà, sinh hoạt tiết kiệm, khắc khổ hành đạo, tu trì “Ban Chu Niệm Phật tam muội”, đời sau gọi là “Ban Chu đạo tràng”.

2.2.4. *Pháp Chiếu* (năm sinh-mất chưa rõ) tuổi nhỏ xuất gia làm tăng và ngưỡng mộ những lời dạy của ngài Tuệ Viễn. Niên hiệu Đại Lịch thứ tư (769), sư ở chùa Hồ Đông, lập ra đạo tràng “Ngũ Hội Niệm Phật”, nên người đời gọi là “Ngũ hội pháp sư”. Vua Đường Đại Tông thỉnh sư vào cung dạy pháp tu niệm Phật, vua gọi là Quốc sư.

2.2.5. *Thiếu Khang* (770-805) người Triết Giang, xuất gia từ nhỏ, thông tỏ kinh luận, chuyên tâm niệm Phật. Vì phương tiện giáo hóa, sư nhận tiền cho và khuyên chúng niệm Phật, mọi người niệm Phật nhiều lên, sư liền giảm dần số tiền. Khi sư niệm Phật, từ miệng phóng ánh sáng xuất hiện Phật Di Đà. Về sau dựng đạo tràng Tịnh Độ ở Mục Châu, kết tập đại chúng, hoàng dương Tịnh Độ.

2.2.6. *Vĩnh Minh Diên Thọ* (904-975) người tỉnh Triết Giang, xuất thân là tướng quân nhưng thường làm việc bố thí, phóng sinh. Khi xuất gia là truyền nhân của Thiền phái Pháp Nhôn, về sau quay về Tịnh Độ, tinh tiến niệm Phật. Mỗi ngày sư niệm mười ngàn câu Phật hiệu, làm 108 việc thiện, đề xướng thiền tịnh song tu theo pháp “Tứ liệu giản”. Sư dung hợp giáo nghĩa của các tông phái. Sư trước tác các bộ: *Tông Kính Lục 100 quyển*, *Vạn Thiện Đồng Quy Tập*, *Thần Thê An Dương Phú 97 quyển*¹³. Sư sinh ngày 17 tháng 11, đời sau lấy ngày này là ngày khánh đản Phật Di Đà, hậu thế cho rằng ngài là hóa thân của Phật Di Đà.

2.2.7. *Tĩnh Thường* (959-1020) người Triết Giang, xuất gia từ nhỏ, tinh tiến tu hành, giới hạnh nghiêm cẩn, trước tu chỉ quán tông Thiên Thai, sau đến chùa Chiêu Khánh ở Hàng Châu điêu khắc tượng Phật, trích máu viết Kinh Hoa Nghiêm, kết tập đại chúng cùng tu, khuyên mọi người niệm Phật.

2.2.8. *Liên Trì* (1532-1612), hiệu Châu Hoằng, cũng gọi là Đại sư Vân Thê. Những trước tác của ngài ảnh hưởng lớn đến Phật giáo Việt Nam như: *A Di Đà Kinh Sớ Sao*, *Trúc song tùy bút*, *Vãng sinh tập*, *Văn phát nguyện vãng sinh*, *Cảnh sách Tịnh Độ*, *Khoa cúng thủy lục - du già*. Đến thời nay, văn phát nguyện của ngài vẫn được tăng ni dùng làm thời khóa tụng niệm hàng ngày. Theo *Tịnh Độ tông giáo trình* quy nhiếp công hạnh tu Tịnh Độ của ngài thể hiện ở ba phương diện: Đề xướng Tịnh Độ, dung hợp các tông (dung hợp: Thiền, Tịnh, Giáo, Luật làm một thể); Niệm Phật bao gồm tất cả công đức; Trú trọng giới luật, rộng khuyên niệm Phật¹⁴.

2.2.9. *Trí Húc* (1598-1655), hiệu Ngẫu Ích, tu hành tại núi Bắc Thiên Mục Linh Phong. Năm 17 tuổi đọc *Trúc Song Tùy Bút* mà ngộ đạo đi xuất gia. Về sau chủ trương thống nhất Không - Phật - Lão làm một; Thiền-Giáo-Luật không hai, đồng quy Tịnh Độ. Sư trước tác hơn

40 tác phẩm, tiêu biểu như: *Trùng Trị Tì Ni Sự Nghĩa Tập Yếu*, *Di Đà Yếu Giải*, *Tịnh Độ Thập Yếu*, *Ngẫu Ích Đại Sư Tịnh Độ Tập* (Đây là những tác phẩm đến nay vẫn còn được Tăng ni Phật giáo Việt Nam tin học theo). Tư tưởng chủ đạo gồm: Niệm Phật là tâm tông viên đốn; Hội quy các tông, cùng về Tịnh Độ; Nghiêm trì giới luật, chuyên chí vãng sinh.

2.2.10. *Hành Sách* (1627-1682), tự Triệt Lưu. Là người đề xướng việc cộng tu bảy ngày gọi là “Phật thất”, phục hưng tổ chức liên xã. Tác phẩm có *Liên Tạng Tập*, *Tịnh Độ Cảnh Ngữ*, *Khuyến Phát Chân Tín Văn*. Tư tưởng chủ đạo: Tin sâu nguyện thiết, thành tựu tịnh nghiệp; Khuyến hóa người tu, chán Sa Bà khổ; Sự lý viên dung, nhất tâm bất loạn.

2.2.11. *Thật Hiền* (1686-1734), hiệu Tĩnh Am, tự Tư Tề, là người tinh thông Thiền, Giáo, Tính, Tướng. Từng đối trước tháp Phật phát 48 nguyện. Về già trụ trì chùa Phạm Thiên ở Hàng Châu, kết xã niệm Phật, chuyên tu Tịnh Độ. Trước tác gồm: *Vãng Sinh Tập*, *Tịnh Độ Thi*, *Tây Phương Phát Nguyện Văn Chú*, *Tục Vãng Sinh Truyện*, *Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn* (Các tác phẩm này lưu hành sâu rộng ở Việt Nam hiện nay). Tư tưởng chủ đạo của sư: Phát tâm Bồ đề, viên thành tịnh nghiệp; Phê phán cuồng thiền, chỉ về Tịnh Độ; chán Sa Bà, mong Tịnh Độ, trừ gốc ái; Tinh tiến tu trì, trước phải tự độ. “Sư chia nhất khóa làm hai mươi phần: mười phần trì danh, chín phần quán tưởng, một phần lễ sám”¹⁵.

2.2.12. *Tế Tĩnh* (1741-1810), tự Triệt Ngộ, hiệu Nạp Đường, còn có tên hiệu là Mộng Đông nên tác phẩm để lại có tên *Mộng Đông Thiền Sư Di Tập*. Tư tưởng chủ đạo của sư: Nhiếp thiền về tịnh, đề cao niệm Phật; lấy mười sáu chữ làm quy tắc chính của tu Tịnh Độ: “Chân vị sinh tử, phát Bồ đề tâm, dĩ tín nguyện thâm, trì Phật danh hiệu” (Thực vì sinh tử, phát tâm Bồ đề, dùng tín nguyện sâu, niệm danh hiệu Phật)¹⁶.

2.2.13. *Ấn Quang* (1861-1941), húy Thánh lượng, hiệu Thường Tàm Quý Tăng (vị tăng thường hổ thẹn). Tác phẩm để lại gồm: *Ấn Quang Pháp Sư Văn Sao* (*Chính, Tục, Tam Thiên*), *Ấn Quang Pháp Sư Gia Ngôn Lục*, *Bính Tĩ Tức Tại Pháp Hội Pháp Ngữ*. Tư tưởng chủ đạo: Pháp môn Tịnh Độ - con đường duy nhất, cứu giúp chúng sinh, trong

đời mặt pháp, xa lìa sinh tử; Cùng hoằng Nho-Phật, Thế-xuất thế pháp đều nên coi trọng; Đề xướng nhân quả, cứu vãn đời mặt; Thành kính hỗ thẹn, lấy khổ làm thầy; Giáo dục gia đình, gốc để trị thế.

2.3. Nhân vật tiêu biểu tại Việt Nam thực hành pháp tu Tịnh Độ (từ đầu đến thế kỷ 19)

Ngay từ khi Phật giáo truyền đến Giao Châu, pháp tu Thiền của Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã từ Ấn Độ truyền sang, sau này có Thiền phái Thảo Đường và Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc truyền đến. Thời Trần, Phật giáo Trúc Lâm của Việt Nam lại được thành lập. Thời Hậu Lê, Phật giáo Trúc Lâm được phục hưng; Thiền Lâm Tế, Tào Động tiếp tục được truyền từ Trung Hoa đến. Do đó, pháp tu Thiền trong tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam đã chiếm vị trí không gì có thể thay thế. Xưa nay, giới học giả và trí thức vẫn coi là vậy, nhưng ít ai để ý đến vị trí của pháp tu Tịnh Độ tại Việt Nam từ đầu đến thế kỷ 19. Những khảo sát sau đây sẽ cho thấy, trong quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo Việt Nam, pháp tu Tịnh Độ cũng chiếm một vị trí không kém phần quan trọng. Từ chỗ kém Thiền, rồi đến Thiền Tịnh song tu, về sau lại vượt qua cả Thiền để rồi trở thành pháp tu chủ đạo trong Phật giáo Việt Nam giai đoạn từ đầu đến thế kỷ 19.

2.3.1. Đại sư Đàm Hoằng

Căn cứ vào *Cao Tăng Truyện* do Sa môn Thích Tuệ Kiều soạn có nói về vị Tăng thực hành pháp tu Tịnh Độ đầu tiên của Việt nam là Thích Đàm Hoằng. Sách ghi: “Thích Đàm Hoằng, người Hoàng Long, lúc nhỏ tu hành tinh chuyên giới luật. Vào niên hiệu Tống Vĩnh Sơ, du hành qua phương Nam trụ ở chùa Đài, đất Phiên Ngung. Sau lại đến chùa Tiên Sơn ở Giao Chỉ. (Sư) tụng Kinh Vô Lượng Thọ và Quán Kinh, đề tâm về nơi An Dưỡng. Niên hiệu Kiến Hiếu thứ 2 (Năm 455), Sư bí mật lên núi gom củi dùng lửa định tự thiêu, đệ tử biết đến kịp rước về chỉ bị bỏng nửa người. Vài tháng sau khỏi bệnh, nhân trong thôn tổ chức lễ hội, cả chùa đều đi hết, Sư bèn vào trong hang núi tự thiêu. Người trong thôn biết chạy đến thì mạng đã đứt, do đó liền gom củi hỏa thiêu đến ngày sau mới hết. Lúc đó, người dân đều thấy hình bóng Đàm Hoằng thân có sắc vàng cưỡi con hươu vàng đi về phía Tây rất gấp. Kẻ đạo người tục không ngừng bàn luận cho là điều thần dị bèn thu gom tro cốt, xây tháp thờ cúng”¹⁷.

Từ đoạn văn này cho thấy: Đàm Hoằng đã ở chùa Tiên Sơn (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) tụng Kinh Vô Lượng Thọ và Quán Kinh vào khoảng năm 455. Thời gian này cách thời của Tuệ Viễn (334-416) không xa. Do đó, Trung Quốc lấy ngài Tuệ Viễn làm sơ tổ của Tịnh Độ tông thì tại Việt Nam có Đàm Hoằng thực hành pháp tu Tịnh Độ. Do đó đã có nhiều người đề xướng Đàm Hoằng làm sơ tổ của pháp tu Tịnh Độ Việt nam (Điều này vẫn còn tranh luận, chưa đi đến thống nhất). Hơn nữa, Kinh Quán Vô Lượng Thọ mà Đàm Hoằng tụng được Cương Lương Da Xá dịch vào năm 424, trong khi đó, Đàm Hoằng khi sang Giao Châu vẫn chưa được phiên dịch. Trong quá trình 33 năm ở Giao Châu, về cuối đời bộ kinh này đã được dịch và truyền đến Giao Chi, do đó Đàm Hoằng có sách để đọc tụng. Từ thông tin này cho thấy Phật giáo Việt Nam thời kỳ đầu đã rất nhanh tiếp thụ học thuyết của pháp tu Tịnh Độ làm thời khóa thực hành của những người tu hành.

2.3.2. *Thiền sư Tịnh Lực (1112-1175)*

Thời Lý, Phật giáo Việt Nam chủ yếu lấy Thiền tông làm pháp tu chủ đạo. Nhưng Tịnh Độ cũng không ít người thực hành. Căn cứ vào *Thiền Uyển Tập Anh* ghi chép có Thiền sư Tịnh Lực đã tu pháp *Niệm Phật tam muội*: “Tịnh Lực thiền sư, người ở Vũ Bình Cát Lãng (nay là Hưng Yên), họ Ngô tên Trạm.... Sư vào núi dựng cỏ làm am tu hành. Mỗi ngày 12 thời lễ Phật sám hối, chúng đảnh niệm Phật tam muội, âm thanh vang xa như tiếng Phạn. Vào niên hiệu Thiên Cảm thứ hai (1175), Sư bệnh gọi chúng đến dặn: Hết thấy người học đạo, lòng cần chăm cúng dàng chư Phật mà không cầu bên ngoài, chỉ cần trừ các nghiệp ác, tâm miêng niệm tụng, tin hiểu hay biết, hư nhàn tịch tĩnh, gần thiện tri thức, lời nói vui vẻ, nói phải đúng thời, trong không sợ hãi, thông tỏ giáo nghĩa, xa lìa ngu mê, an trụ không động, xem hết thấy pháp vô thường vô ngã, không khởi không làm, ở nơi xa vắng, đó là những việc cần làm của người học đạo... sau đó viên tịch, thọ sáu mươi tư”¹⁸.

Tịnh Lực tu niệm Phật tam muội, nhưng không rõ là niệm Phật Di Đà hay niệm Phật khác, nhưng những cứ liệu ghi chép trong *Thiền Uyển Tập Anh* là một trong những bộ sách có niên đại sớm nhất ghi về các thiền sư ở Việt Nam thì rất đáng tin cậy. Từ đó cho thấy, Tịnh Lực thực hành pháp tu Tịnh Độ bằng “Trì danh niệm Phật”, tức niệm danh hiệu Phật nên mới có “Âm thanh vang xa như tiếng Phạn”.

Phật giáo thời Trần kế thừa thời Lý trở thành thời kỳ vàng son của Phật giáo Việt Nam, biểu hiện ở sự xuất hiện những bậc minh quân, cư sĩ, tăng chúng suất sắc đều tu hành theo Phật giáo. Những nhân vật tiêu biểu đó phải kể đến: Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông.... Tư tưởng các vị trên chủ yếu vẫn tu theo Thiền tông nhưng họ cũng có những quan điểm về Tịnh Độ dưới lăng kính của Thiền. Nghiên cứu sẽ thấy rõ điều này.

2.3.3. Trần Thái Tông (1218-1277)

Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông có cả một chương luận về Niệm Phật: “Phàm người niệm Phật, do tâm khởi niệm. Tâm khởi thiện thì là niệm Thiện, niệm Thiện thì có nghiệp thiện báo ứng; Tâm khởi ác thì có ác nghiệp báo ứng, điều này như gương soi cảnh, như bóng theo hình.... Nay người học muốn khởi chính niệm để dứt ba nghiệp cần phải mượn công phu niệm Phật. Làm sao niệm Phật dứt được ba nghiệp? Khi niệm thân ngồi ngay ngắn, không làm tà hạnh, đó là Thân nghiệp. Miệng tụng chân ngôn, không nói lời tà là dứt Khẩu nghiệp. Ý chứa tinh tiến, không khởi niệm tà, là dứt Ý nghiệp”¹⁹. Trần Thái Tông không chỉ rõ là niệm Phật nào nhưng tác dụng của pháp niệm Phật chính là làm sạch ba nghiệp: Thân, Miệng, Ý. Đoạn sau của niệm Phật luận đề cập đến ba loại: Thượng trí, trung trí, hạ trí niệm Phật. Người thượng trí niệm Phật thì thân tâm hợp nhất “tâm tức là Phật” - không có phân biệt. Người trung trí: Cần nhờ niệm Phật; tập trung tinh thần; trong tâm thuần là niệm thiện để ác niệm tiêu trừ; chứng được Niết Bàn. Người hạ trí niệm Phật: miệng tụng lời Phật, ý mong thấy thân Phật, thân nguyện sinh nước Phật, ngày đêm nỗ lực không ngừng, sau khi mệnh chung, tùy theo niệm thiện mà được vãng sinh. Trần Thái Tông cho rằng, dầu là hạ trí niệm Phật nhưng được sinh về nước Phật, không lo mất thân này nữa (được bất thoái chuyển), nên cần phải từ hạ trí mà niệm Phật, giống như xây tháp ba tầng, bắt đầu phải từ tầng một.

Dầu Trần Thái Tông không chỉ rõ là pháp tu niệm Phật gì nhưng đã bao hàm ý niệm Phật Di Đà, cầu sinh Tịnh Độ. Bởi chung: Cầu vãng sinh nước Phật, thoát sinh tử luân hồi chính là điều then chốt của pháp tu Tịnh Độ cũng đã được nói trong *Khóa Hư Lục*. Chương niệm Phật luận là một trong số ít tác phẩm được nói tới pháp tu Tịnh Độ thời

Phật giáo Lý-Trần. Do đó, nó không chỉ thể hiện quan điểm của cá nhân Trần Thái Tông mà còn thể hiện quan điểm về pháp tu Tịnh Độ của người đương thời là: Thiền - Tịnh dung thông.

2.3.4. *Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1290)*

Chuyên trước *Trúc Lâm Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục* in năm Chính Hòa thứ tư (1683) nói rõ tư tưởng Thiền tông của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Tại tác phẩm này, có một chi tiết thể hiện quan điểm của Tuệ Trung về pháp tu Tịnh Độ Di Đà:

“Tâm nội Di Đà tử kim khu. Đông tây nam bắc pháp thân chu

Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt. Sái hải trùng trùng dạ mạn thu”²⁰.

Tạm dịch:

“Trong tâm có Phật Di Đà. Đông Tây Nam Bắc chan hòa pháp thân
Hư không có ánh trăng ngần. Mùa thu đen tối tung bừng sáng soi”

Tuệ Trung cho rằng: Thân sắc vàng ròng của Phật Di Đà chính là chân tâm, Phật tính, pháp thân. Mà pháp thân thì trùm khắp cả bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc. Cho nên tâm này sánh cùng pháp thân, nó giống như vàng trắng giữa hư không chiếu soi rực rỡ buổi mùa thu. Nói cách khác, nhận thức về Tịnh Độ Di Đà của Tuệ Trung là nhận thức về bản thể. Bản thể của vũ trụ là 3 yếu tố: Tâm - Di Đà - Vũ trụ được hợp nhất. Nếu chúng được chân tâm sẽ thông với tâm của Phật Di Đà và có pháp thân trùm khắp vũ trụ. Tư tưởng Tịnh Độ của Tuệ Trung dẫu không đề cập nhiều nhưng rất sâu sắc.

2.3.5. *Trần Nhân Tông (1258-1308)*

Nhắc đến Trần Nhân Tông sẽ dễ khiến nhiều người liên tưởng đến vị anh hùng dân tộc hai lần đánh thắng giặc Nguyên-Mông, đồng thời lại là sơ tổ của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử. Nhưng, những quan điểm của Trần Nhân Tông về Tịnh Độ rất độc đáo. Tác phẩm “Thiền Tịch Phú” của Ngài nói lên điều này: “Tịnh Độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hời đến Tây phương; Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc”²¹.

Trần Nhân Tông đã tán đồng quan điểm: “Tự tính Di Đà, duy tâm Tịnh Độ”, nghĩa là: Tâm tịnh thì quốc độ thanh tịnh, tâm nhơ thì quốc

độ nhờ. Nên người tu hành cần tu từ tâm, không phải đợi đến chết mới cầu vãng sinh. A Di Đà Phật có sẵn trong tâm mỗi người, tâm chúng sinh thanh tịnh sẽ biến Sa Ba năm trước thành Tịnh Độ mát trong. Nói cách khác: Mê tâm này thì là chúng sinh; ngộ tâm này thì là Di Đà. Do đó có thể thấy, tư tưởng Tịnh Độ của Trần Nhân Tông không hạn cục ở việc sau khi chết mà quan trọng ở việc tu sửa tâm phàm phu-đó mới chính là xây dựng Tịnh Độ ở nhân gian. Tư tưởng này đến nay vẫn có tác dụng rõ ràng.

2.3.6. Minh Châu Hương Hải (1628-1715)

Minh Châu Hương Hải là người tỉnh Nghệ An, sinh năm 1628. Năm 18 tuổi, Sư thi đỗ cử nhân, vào làm quan của vương triều Nguyễn. Năm 25 tuổi làm tri phủ, tỉnh Quảng Trị. Năm 28 tuổi từ quan, xuất gia với Thiền sư Viên Cảnh. Sau Sư đến đảo Tiêm Bích La tu hành 8 năm, từ đó nổi tiếng thiên hạ, vua quan đều kính ngưỡng mời vào cung thuyết pháp và dựng chùa Thiền Tĩnh thỉnh Sư làm trụ trì. Năm 1683, chúa Trịnh Căn mời Sư ra Hà Nội thuyết pháp. Vua Lê Dụ Tông thỉnh vào cung hỏi đạo. Năm 1714, chúa Trịnh cho dựng chùa Nguyệt Đường ở Hưng Yên đón sư làm trụ trì. Đệ tử sư có hơn 70 người. Sư viên tịch năm 1715 lúc 88 tuổi tại chùa Nguyệt Đường.

Căn cứ vào *Hương Hải Thiền Sư Ngữ Lục* in năm Cảnh Hưng thứ 8 (1747) do Tự Pháp biên soạn cho biết: Sư đã để lại những tác phẩm như:

“Giải Kinh Pháp Hoa 1 bộ; giải Kim Cương Kinh Lý Nghĩa 2 đạo; Giải Sa Di giới luật 1 quyển; Giải Phật Tổ Tam Kinh 3 quyển; Giải Kinh Di Đà 1 quyển; Giải kinh Vô Lượng Thọ 1 quyển; Giải kinh Địa Tạng 3 quyển; Giải Tâm Kinh Đại Điền 1 quyển; Giải Tâm Kinh Ngũ Chỉ 1 quyển; Giải Tâm Châu Nhất Quán 1 quyển; Giải Chân Tâm Trực Thuyết 1 quyển; Giải Pháp Bảo Đàn Kinh 6 quyển; Giải Phổ Khuyến Tu Hành 1 quyển; Giải Bảng Điều 1 quyển; Soạn Cơ Duyên Vấn Đáp Tinh Giải; Soạn Lý Sự Dung Thông 1 quyển; Soạn Quán Vô Lượng Thọ Kinh quốc ngữ; Soạn Cúng Phật Tam Khoa; Soạn Cúng Dược Sư 1 khoa; Soạn Cúng Cửu Phẩm 1 khoa”²².

Trong số các tác phẩm trên của Minh Châu Hương Hải có 4 tác phẩm nói về Tịnh Độ. Đó là: *Giải kinh Di Đà*; *Giải kinh Vô Lượng*

Thọ, biên soạn *Quán Vô Lượng Thọ Kinh quốc ngữ; Cúng Cữu Phẩm Khoa*; Như vậy, cả ba bộ kinh cơ bản của pháp tu Tịnh Độ đã được chú giải, đồng thời còn được diễn giảng bằng văn tự Nôm để người căn tính bình dân có thể hiểu. *Khoa Cúng Cữu Phẩm* là một thể loại khoa nghi, chuyển tải giáo nghĩa trong kinh thành hình thức nghi lễ.

Từ thông tin này cho biết: Theo tiến trình phát triển của pháp tu Tịnh Độ tại Việt Nam, Minh Châu Hương Hải chính là người còn lưu lại số lượng tác phẩm liên quan đến Tịnh Độ có số lượng: nhiều, đầy đủ, chuyên tác hơn hẳn so với thời trước đó. Từ đó thể hiện, đến thế kỷ 17-18, giáo nghĩa về pháp tu Tịnh Độ đã được người Việt Nam hấp thu, chuyển hóa một cách trọn vẹn, đầy đủ. Trước thời Minh Châu Hương Hải, pháp tu Tịnh Độ hầu như không có những tư tưởng, tác phẩm để lại nhưng đến nay chưa phát hiện ra. Điều này thể hiện bởi những biểu hiện tàn mạt như: Tượng Phật Di Đà đã được tạc vào thời Lý nay còn ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh), chùa Hoàng Kinh (Quốc Oai). Và cũng từ Minh Châu Hương Hải trở về sau, giáo nghĩa Tịnh Độ đã được tiếp tục hoàn thiện, kiến giải sâu rộng hơn.

2.3.7. Chân Nguyên Tuệ Đăng (1647-1726)

Sau khi Chân Nguyên viên tịch 1 năm, pháp tử là Sa di Như Như đã dựng bia tại tháp của Sư ở chùa Long Động vào năm 1727²³ với nội dung sơ lược về hành trạng Chân Nguyên như sau: Sư họ Nguyễn, tên Nghiêm, tự là Đình Lân, sinh giờ Mão, ngày 11 tháng 9 năm Đinh Hợi (1647), quê quán tại thôn Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Lúc nhỏ theo cậu có chức Giám sinh đọc sách Nho; 16 tuổi đọc *Tam Tổ Thực Lục* liền tinh ngộ; năm 19 tuổi đi xuất gia với thiền sư Tuệ Nguyệt ở chùa Hoa Yên được pháp danh là Tuệ Đăng. Sau thầy viên tịch, sư đến học đạo với thiền sư Minh Lương và được đổi tên là Chân Nguyên. Sau, Sư kế thừa trụ trì 2 chùa của Phật giáo Trúc Lâm là: Long Động và Quỳnh Lâm. Năm 1684, Sư dựng tháp Cửu phẩm ở chùa Quỳnh Lâm. Năm 46 tuổi, được vua Lê Hy Tông mời vào cung giảng đạo và được tấn phong là: “Vô thượng công”. Năm 76 tuổi, Sư được vua Lê Dụ Tông phong làm “Tăng thống”, ban hiệu là “Chính Giác hòa thượng”. Giờ Dậu, ngày 28 tháng 10 năm 1726, Sư viên tịch, thọ 80 tuổi. Vua cho dựng tháp ở 2 chùa: Long Động và Quỳnh Lâm để tôn thờ xá lợi.

Theo Lê Mạnh Thát thống kê, những tác phẩm của Sư để lại gồm có: *Tôn Sư Phát Sách Đăng Đàn Thụ Giới, Nghinh Sư Duyệt Định Khoa, Thánh Đăng Ngữ Lục Hậu Bạt, Ngộ Đạo Nhân Duyên, Hồng Môn Hạnh, Thiền Nam Ngữ Lục, Thiền Tịch Phú, Yên Tử Sơn Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh, Đạt Ma Thái Tử Hạnh*. Những tác phẩm liên quan đến giáo nghĩa Tịnh Độ gồm: *Long Thư Tịnh Độ Văn Tự, Long Thư Tịnh Độ Luận Hậu Bạt Hậu Tự, Kiến Tính Thành Phật Lục, Tịnh Độ Yếu Nghĩa, Nam Hải Quán Âm Bản Hạnh*.

Trong *Kiến Tính Thành Phật Lục*, quan điểm về Tịnh Độ của Chân Nguyên cũng kế thừa tinh thần Thiền-Tịnh dung hợp của thế hệ trước. Chân Nguyên đã viết:

“Di Đà tự tính vốn như như; Rỗng lặng sáng tròn rực thái hư.

Cha mẹ chưa sanh, mây mặt thật; Trở về đâu chẳng gặp y u?

“Tịnh Độ rành rành ngay trước mắt; Chẳng nhọc khảy tay đến Tây thiên.

Pháp thân trang trọng siêu ba cõi; Hóa hiện Di Đà ngồi chín sen”.

“Pháp giới bao trùm Cực lạc đường; Đến cùng biển giác sáng tròn chung.

Như như diệu trạm không thừa thiếu; Bình đẳng Di Đà chiếu mười phương²⁴.

Tựu chung, sự nghiệp của Tăng thống Chân Nguyên có cống hiến cho Phật giáo nói chung và Tịnh Độ nói riêng thể hiện ở những thành quả tiêu biểu là:

1) Trước tác những tác phẩm liên quan đến Tịnh Độ, như: *Tịnh Độ Yếu Nghĩa, Viết Tự Long Thư Tịnh Độ*.

2) Xây tháp Cửu phẩm liên hoa, truyền tải giáo nghĩa Tịnh Độ bằng kiến trúc.

3) In ấn, tái bản, chỉnh lý những tác phẩm Phật giáo thời Lý-Trần như: *Thiền Uyển Tập Anh, Kế Đăng Lục, Thánh Đăng Lục, Thượng Sĩ Ngữ Lục, Khóa Hư Lục, Tam Tổ Thực Lục, Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục...*

4) Đào tạo ra nhiều đệ tử xuất gia (hơn 60 vị)²⁵. Có công chấn hưng Phật giáo thời Lê, như: Như Như, Như Trùng, Như Hiện....

2.3.8. Nguyễn Du (1765-1820)

Sinh trưởng trong thời kỳ cuối Tây Sơn đầu Nguyễn, đại thi hào dân tộc Nguyễn Du chứng kiến cảnh chiến tranh, đói khổ, chết chóc. Trong những tác phẩm văn học của ông như *Truyện Kiều*, *Chiều Hồn Vãn*, *Bắc Hành Tạp Lục*, *Thanh Hiên Thi Tập*, *Nam Trung Tạp Ngâm...* đã thấm đẫm tình yêu thương, niềm xót xa cho những kiếp người cơ cực. Trong tác phẩm *Chiều Hồn Vãn*, Nguyễn Du đã thể hiện niềm thương cảm, xót xa đối với những kiếp người sau khi quá vãng bao gồm: Anh hùng, cung nữ, quan chức, đại tướng, thương nhân, văn nhân, người đi thuyền, người buôn bán, binh lính, kỹ nữ, người ăn xin, người ở tù, trẻ em, người chết chìm, v.v.. Ông mong những chúng sinh này sau khi chết, linh hồn được: “Lôi thôi bỗng trẻ dất già, Có khôn thiêng nhẽ! Lại mà nghe kinh. Nhờ pháp Phật siêu sinh Tịnh Độ, Bang hào quang cứu khổ độ u”. Ông mong các cô hồn đó được đến chùa nghe kinh để rồi được “Siêu sinh Tịnh Độ”, thoát khổ được vui. Ông còn mong các chúng sinh đó được: “Muôn nhờ Đức Phật từ bi, giải oan cứu khổ hồn về Tây phương”²⁶. Do đó, niềm tin Tây Phương Cực Lạc, thế giới Di Đà đã là điểm tựa cho không chỉ các vong linh đã quá vãng trong thơ của Nguyễn Du mà nó còn thể hiện niềm ước vọng của con người đương thời khát khao thoát khỏi cuộc sống trước mắt khổ cực bởi đói khát, chiến tranh mà mong về một thế giới vĩnh viễn an vui (Tây Phương Cực Lạc). Từ đó cho thấy, tư tưởng Tịnh Độ không chỉ ảnh hưởng trong tầng lớp người xuất gia mà nó đã ảnh hưởng sâu rộng đến với tầng lớp trí thức và quần chúng xã hội đương thời.

2.3.9. Nguyên Biếu - Nhất Thiết (1836-1906)

Sư họ Phạm, người Nga Sơn tỉnh Thanh Hóa, 17 tuổi xuất gia tại chùa Phù Lãng tỉnh Bắc Ninh. Năm 20 tuổi thụ giới tỷ khiêu tại chùa Vĩnh Nghiêm. Sau thụ giới ở tại chùa Vĩnh Nghiêm chuyên tu học Luật và giáo dưỡng sư đệ là Thanh Hanh. Năm 37 tuổi, Sư khai sáng chùa Bồ Đề ở Long Biên. Sư đã cho khắc ván, in lại các bộ kinh lớn, như: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Luật Tứ Phần, Thụ Giới Nghi Phạm, Nhật Tụng Bồ Đề, v.v.. Tác phẩm để lại có *Liên Xã Niệm Phật Nguyên Sinh Tịnh Độ Hội*. Sư viên tịch ngày 2 tháng 10 năm Bính Ngọ, trụ thế 70 năm, hạ lạp 50 năm.

Trong *Liên Xã Niệm Phật Nguyên Sinh Tịnh Độ Hội* ghi chép mười quy ước cho các hội viên tham gia. Các hội viên gồm các chùa trong sơn môn và địa bàn lân cận. Những quy định đáng chú ý mang đậm chất tư tưởng Tịnh Độ, đó là:

“Điều một: Niệm Phật, lễ Phật; Trong một ngày, nương ba thời khóa tụng niệm hành trì. Nếu có nhiều việc, hai khóa sớm chiều khó giữ thì quyết không bỏ thời khóa buổi chiều. Mỗi ngày niệm Phật A Di Đà 48 tràng, Quan Âm, Thế Chí, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng bồ tát mỗi danh hiệu một tràng... Khóa chiều mỗi ngày, lễ danh hiệu Phật quyết không thể bỏ, ngoại khóa lễ A Di Đà 48 lễ.

Điều hai: Trì trú tụng kinh: Mỗi ngày phải y theo khóa tụng tụng niệm ba thời. Mỗi năm tụng Kinh Pháp Hoa 1 Biến, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Đại A Di Đà đều 3 biến....

Điều sáu: Ngủ-thức quán chiếu: Trước khi ngủ phải chính niệm suy nghĩ, quán tưởng cảnh tốt Tây Phương, hoặc quán tưởng thân tướng của Phật Di Đà cũng được.... Khi mới ngủ dậy, cần nương theo pháp niệm Phật mười hơi của ngài Từ Vân Sám Chủ. Mỗi sáng, sau khi ngủ dậy, vệ sinh cá nhân, mặc đồ trang nghiêm xong, hướng mặt về phía Tây, hoặc quỳ cũng được, chắp tay niệm liên tục một hơi câu “A Di Đà Phật”, hết 1 hơi là một niệm, (Niệm 10 hơi như vậy)...

Điều tám: Lâm chung chính niệm: Lâm chung chính niệm, tam nghi tứ quan là do tổ Thiện Đạo, Từ Chiếu biên tập.... Liên Xã đem làm thời khóa, muốn khiến mọi người nhớ kỹ, để khi lâm chung không quên, rồi được lâm chung chính niệm hiện tiền, vãng sinh thẳng về Thượng phẩm, cũng là chẳng phụ tâm lão bà của cổ nhân. Nay ta đã biên tập vào trong sách Nhật Tụng Tập Yếu, các vị ở chung, cần mỗi tháng hai kỳ đọc....

Điều chín: Truy tiền cầu siêu: Phàm là những người cùng sống với lý tưởng lục hòa, bốn biển một nhà nếu có vị nào lâm chung thì cả hội sẽ phải tận tâm truy tiền, cầu nguyện vong linh vị tăng đó vãng sinh nước An Lạc. Nghi thức truy tiền gồm:... lễ đại sám hồng danh một lần, niệm danh hiệu A Di Đà Phật mười tràng, Quan Âm, Thế Chí, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng bồ tát đều 1 tràng, tất cả công đức cầu vị tăng viên tịch vãng sinh thượng phẩm.

Điều mười: Thấy đều hồi hướng: Sự nghiệp một đời của người xuất gia đầu làm được tơ hào may mắn việc thiện gì nên lấy công đức đó hồi hướng về bốn ơn, ba cõi, pháp giới chúng sinh, nương nhờ nhân duyên thù thắng này cùng sinh về nước An Lạc.... Trong các phương tiện, lấy mười pháp này làm phương tiện để biểu thị mười nguyện của Phổ Hiền, quy kết về An Dưỡng”²⁷.

Trong mười điều quy ước trên, chỉ còn các điều 3,4,5,7 là: Sám hối Bồ Tát, Rộng tu cúng dàng, phóng sinh tu phúc, nhắc nhở già bệnh là những hạnh phụ để cùng tu và ít nói về cầu sinh Tịnh Độ. Còn lại những điều 1,2,6,8,9,10 kể trên hoàn toàn chuyên nói về việc thực hành pháp tu Tịnh Độ. Trong giáo nghĩa Phật giáo, Bồ Tát Phổ Hiền có mười nguyện để rồi quy kết cầu vãng sinh, do đó, ngài Nguyên Biểu cũng dùng 10 quy ước để cho phù hợp với người đương thời cùng tu Tịnh Độ. Nhìn chung, những điều quy ước của Nguyên Biểu soạn ra căn cứ vào giáo nghĩa Tịnh Độ để cho đại chúng thực hành thành những quy định và thiết chế cụ thể, nhưng cũng không ngoài việc: Tụng những kinh điển Tịnh Độ, niệm danh hiệu Phật, lễ danh hiệu Phật, làm phúc hồi hướng đề cầu Vãng sinh. Phần cuối các quy ước còn nêu ra cách thức bình bầu những hội viên nào đã thực hiện trong một năm sẽ được đánh giá thành những cấp: Ưu (ưu tú), bình (bình thường), thứ (vừa phải), liệt (kém). Quy định được đưa ra đã được Tăng ni tại các chùa trong địa bàn: Sơn Tây, Vĩnh Tường, An Lãng, Hạ Lôi, Kiến Thiên... đồng loạt tham gia vào hội.

Những điều quy này Nguyên Biểu đã lấy từ mô hình đã có ở chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang), sau đó chỉnh lý lại mà thành. Nhưng cũng có thể khẳng định: Tổ chức hội của Nguyên Biểu thực hành pháp tu Tịnh Độ là mô hình riêng có của Phật giáo Việt Nam cuối thế kỷ 19 mà trên thế giới lúc bấy giờ không có.

2.3.10. Tính Định - Tâm Châu

Căn cứ vào *Cúng Tổ Khoa* tại tổ đình Vũ Lăng xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội cho biết sơ lược về thân thế sự nghiệp của Sa môn Tính Định, tự Tâm Châu: Sư họ Hàn, pháp danh Tính Định, tự Tâm Châu, người quê Đồng Dương (nay thuộc quận Hà Đông), là đệ tử của tổ Chính Bình thuộc tông phong chùa Hòe Nhại. Sư sau khi đắc pháp, chuyên tâm vào việc xây dựng chùa chiền, như:

chùa Xiển Pháp, Ước Lễ, Đồng Dương...; thành lập sơn môn đặt tên là “Xiển Pháp”; viết sách in kinh, tạo tượng. Sư viên tịch ngày 1 tháng 6 năm 1901.

Đối với pháp tu Tịnh Độ, Tính Định đã có những việc làm mang nét riêng tựa như Nguyên Biểu, đó là:

Thứ nhất: Thành lập sơn môn, xiển dương Tịnh Độ. Mặc dù thụ tâm ấn, kế truyền thừa của pháp mạch Tào Động chùa Hòe Nhại, nhưng Tính Định thành lập một nhánh sơn môn riêng, mới là “Xiển Pháp” (hoằng dương giáo pháp). Cương lĩnh của sơn môn này là: “Xiển Tịnh Độ tông, tư thể dị tu hoàn dị chứng; Pháp vô thượng thuyết, tín căn nan giải thả nan hành”

Tạm dịch: Hoằng dương Tịnh Độ, đời này dễ tu lại dễ chứng;

Nói pháp Vô thượng, niềm tin khó hiểu, lại khó làm.

Thứ hai: Tạc tượng, làm chùa đều có thiên hướng Tịnh Độ: Trong tòa Tam bào các chùa Đồng Dương, Ước Lễ, Xiển Pháp... mà Tính Định tu tạo chỉ có 3 pho tượng Tây phương Tam thánh (Di Đà, Quan Âm, Thế Chí). Các bức cửa võng, câu đối tại chùa Đồng Dương tạc lại cảnh Tây phương Cực lạc với những hoạ tiết cầu kỳ và phù hợp với Kinh Di Đà miêu tả.

Thứ ba: In kinh sách hoằng dương Tịnh Độ. Tính Định đã cho khắc ván in những kinh sách, như: *Long Thư Tịnh Độ Diễn Âm*, *Đại Di Đà Kinh Văn Trì Niệm Trích Yếu Diễn Âm*, *Chư Kinh Nhật tụng*, *Lễ Ngũ Bách Danh Quán Thế Âm Nghi*, *Phật Thuyết Tạo Tượng Lược Đạc Kinh*, *Xiển Pháp Tự Cảm Ứng Linh Tiêm*, v.v..

Thứ tư: Sáng tác thơ Nôm truyền tải giáo nghĩa Tịnh Độ như: *Di Đà Kinh Diễn Âm*, *Lâm Chung Niệm Phật Thập Thanh Cũng Được Vãng Sinh*, *Đại Di Đà Kinh Chính Văn Trì Niệm Trích Yếu Diễn Âm*. Tiêu biểu, trong *Di Đà Kinh Diễn Âm*, Sư viết:

“Nam mô Phật đại Di Đà; Kinh rằng nước Phật đề là Tây Phương;

Đất đai đỏ ói toàn vàng; Bốn bề bằng phẳng như làn bàn tay;

Một bầu cảnh khí hây hây; Không nóng không lạnh tháng ngày đều xuân;

Có bình toàn thức cam trân; Tường gì được ấy rồi ăn sẵn sàng;

San hô, hổ phách, ngọc vàng; Bất thời ý nếu thường thường hiện ngay;

Trăm vị ngon tốt đựng đầy....”²⁸.

Như vậy, quan điểm và cách thực hành pháp tu Tịnh Độ đã hoàn toàn có tính bản địa hóa, tức là đã chuyển hóa Tịnh Độ tông của Phật giáo Trung Hoa thành những điều dễ hiểu, dễ thực hành cho người Việt nam thời bấy giờ. Vì chữ Quốc ngữ lúc bấy giờ chưa trở thành ngôn ngữ chính của quốc gia nên những vần thơ chữ Nôm về Tịnh Độ được in thành sách khiến người học dễ nhớ, dễ thuộc để rồi thực hành pháp tu cũng dễ dàng hơn.

Tóm lại, những nhân vật đại biểu cho Pháp tu Tịnh Độ tại Việt Nam được thể hiện qua 10 nhân vật tiêu biểu: Đàm Hoằng, Tịnh Lực, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Minh Châu Hương Hải, Chân Nguyên Tuệ Đăng, Nguyễn Du, Nguyên Biểu, Tính Định đã nói lên phần nào quá trình hình thành và phát triển của pháp tu Tịnh Độ tại Việt Nam từ đầu đến thế kỷ 19. Những nhân vật này đại biểu cho các tầng lớp: vua quan, tại gia, xuất gia đều hướng tâm đến pháp tu Tịnh Độ. Thông qua khảo sát những kinh sách, trước tác của các vị và những nhà nghiên cứu liên quan cho thấy: Pháp tu Tịnh Độ truyền từ Trung Hoa sang Việt nam đã được người dân Việt tiếp thu có chọn lọc, đồng thời có sự sáng tạo ra những cách thức thực hành, những tổ chức chuyên tu riêng, dùng chữ Nôm để chuyển tải giáo nghĩa Tịnh Độ. Từ vị trí thứ yếu trong cộng đồng người thực hành pháp tu Tịnh Độ tại Việt Nam, Tịnh Độ đã trở thành pháp tu chủ yếu, phổ biến và vượt qua cả Thiền tông vốn đã chiếm vị trí chủ yếu trong Phật giáo thời Lý-Trần. Đó cũng là tiền đề để pháp tu Tịnh Độ phát triển cho đến hôm nay với những biểu hiện muôn ngàn màu sắc.

Kết luận

Pháp tu Tịnh Độ có kinh điển y cứ đáng tin cậy. Ba bộ kinh về Tịnh Độ được dịch sang tiếng Việt, hiện còn bản chữ Phạn dịch sang chữ Hán. Do đó, về văn bản học có thể tin để làm cơ sở thực hành đúng với giáo lý Phật giáo. Vì vậy, những giáo nghĩa trong ba bộ kinh đã được trình bày chính là điều mà tín đồ Phật giáo đang thực hành theo.

Sức ảnh hưởng của pháp tu Tịnh Độ có phạm vi rộng rãi. Hình thành ở Ấn Độ, nhưng pháp tu Tịnh Độ lại được phát triển mạnh ở Trung Quốc và Việt Nam. Những nhân vật tiêu biểu cho Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam đã có những cách thực hành riêng làm cho pháp tu Tịnh Độ càng ảnh hưởng sâu rộng.

Pháp tu Tịnh Độ là pháp tu dễ thực hành nên thu hút được số đông người tin, thực hành theo. Bởi thế đối với tín đồ, Phật tử Việt Nam khi chào nhau thường niệm “Nam Mô A Di Đà Phật”. Phần lớn từ người già đến trẻ, từ người hiểu hay không hiểu Phật giáo đều biết đến 6 chữ “Nam Mô A Di Đà Phật”. Thời khóa tụng niệm ở các chùa thường tụng Kinh Di Đà và niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Khi có người lâm chung Tăng Ni, Phật tử tụng kinh A Di Đà, niệm Phật A Di Đà để cầu nguyện cho vong linh được sinh về nơi Tây phương Cực lạc.... Như vậy, đủ thấy sức ảnh hưởng của pháp tu Tịnh Độ đã ăn sâu vào đời sống của nhiều thế hệ người Việt xưa nay./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Thích Tiến Đạt dịch (2014), *Tịnh Độ ngũ kinh*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 12.
- 2 Thích Tiến Đạt, Sdd: 12.
- 3 Thích Tiến Đạt, Sdd: 15-16.
- 4 Thích Tiến Đạt, Sdd: 19-20.
- 5 Thích Tiến Đạt, Sdd: 16.
- 6 Thích Tiến Đạt, Sdd: 43.
- 7 Thích Tiến Đạt, Sdd: 124.
- 8 Thích Tiến Đạt, Sdd: 142.
- 9 Thích Thiện Tâm (1998), *Mấy điệu sen thanh*, tập 1, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh: 11.
- 10 Thích Thiện Tâm, Sdd: 13.
- 11 Thích Thiện Tâm, Sdd: 13.
- 12 Thích Thiện Tâm, Sdd: 20.
- 13 Đại sư Ưu Đàm (2008), *Liên Tâm bảo giám*, Thích Minh Thành dịch, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh: 247-248.
- 14 Thích Đạo An, *Tịnh Độ Tông Giáo Trình*, Nxb. Văn hóa Tôn giáo: 119-120.
- 15 Thích Thiện Tâm, Sdd: 120.
- 16 Thích Đạo An, Sdd: 139.
- 17 Đại chính tạng, tập 50, *Cao Tăng Truyện*, trang 0405. Nguyên văn: “释昙弘，黄龙人，少修戒行专精律部。宋永初中南游番禺止台寺。晚又适交趾之仙山寺。诵无量寿及观经，誓心安养。以孝建二年(455)于山上聚薪。密往[廿/積]中以火自烧，弟子追及。抱持将还，半身已烂。经月少差，后近村设会举寺皆赴。弘于是日复入谷自烧。村人追求命已绝

矣。于是益薪进火明日乃尽。尔日村居民咸见弘身黄金色乘一金鹿西行甚急，不暇喧凉。道俗方悟其神异。共收灰骨以起塔焉。

- 18 Như Trí khắc ván, *Thiền Uyển Tập Anh*, bản năm Vĩnh Thịnh thứ 11, (1715), trang 30-31. Nguyên văn: 淨力禅师，武平葛棱人也（今兴安省），姓吴氏讳湛…师到山结茅居焉。十二时中，礼佛忏悔深得念佛三昧。其声清越如梵天音……天感二年（1175）某月日，示病告门徒曰：汝等一切学道人，勤心供养诸佛，不外求但令除诸恶业，心口念诵，信解闻知，虚闲寂静，近善知识，发言和悦，说必以时，内无怯怖，了达於义，远离愚迷，安住不动，观一切法，无常无我，无作无为，处所分离，别是为学道人也……端然而遊，寿六十四。”
- 19 Trần Thái Tông, *Thái Tông Hoàng đế ngự chế khóa hư*, bản năm Tự Đức thứ 36, trang 18. Nguyên văn: 夫念佛者，由心所起。心起於善则为善念，善念之起则善业报之。心起於恶则为恶念。恶念之生则恶业应之。如镜现像，似影随形…今学者欲起正念以息三业者，亦假念佛之功也。云何念佛得息三业？於念佛时正身端坐，不行邪行，是息身业也。口诵真言不道邪语，是息口业也。意存精进不起邪念，是息意业也。
- 20 Tuệ Nguyên in, *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục*. Bản in năm Chính Hòa thứ tư (1683), trang 34. Nguyên văn: “心内弥陀紫磨躯，东西南北法身周，长空只见孤轮月，刹海澄澄夜漫秋”
- 21 Thích Tuệ Thân khắc lại năm Gia Long thứ tư (1805), Sa Môn Thanh Hạnh in lại năm Bảo Đại thứ bảy, *Yên Tử sơn Trần Triều Thiền Lâm Chỉ Nam, Truyền Tâm Quốc Ngữ hạnh, hội thứ 2*, trang 21 ... Nguyên văn: 淨土羅悉 嚩囉群晦徧西方，彌陀羅性爛熳罵沛勵寻衛極樂。
- 22 Tự Pháp khắc in, *Hương Hải Thiền Sư Ngữ Lục*, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 7 (1747). 20-21.
- 23 Nội dung văn bia đã được Nguyễn Thế Hữu dịch và đăng trên tạp chí Nam Phong kỳ số 6, in năm 1926 từ trang 331-332
- 24 Chân nguyên, *Kiến Tính thành Phật*, bản khắc năm 1695. Nguyên văn: 弥陀自性本如如，空寂圆光烁太虚。父母未生真面目，东西归去必逢佢；淨土分明在目前，不劳弹指到西天。法身俨喜超三界，化现弥陀坐九莲。法界涵容极乐塘，到头觉海共圆光。如如妙湛无余欠，平等弥陀照十方。
- 25 Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội: 458.
- 26 Nguyễn Du, *Văn Chiêu hồn*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội: 43.
- 27 Thích Nguyên Biếu, *Liên Xã Niệm Phật Nguyên Sinh Tịnh Độ Hội*, 34-41 (bản Hán ngữ).
- 28 Tính Định, *Di Đà Kinh diễn âm* (bản chữ nôm). Trang 2. Lược dẫn nguyên văn: “南无佛大弥陀，经浪渌佛帝罗西方。坦牢赭猥全鑽，罽皮平滂如瀾盘捫…”

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại sư Ưu Đàm (2008), *Liên Tâm bảo giám*, Thích Minh Thành dịch, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh
2. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
3. *Nam Phong*, số 6/1926.
4. Thích Thiền Tâm (1998), *Mấy điệu sen thanh*, tập 1, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh
5. Thích Tiến Đạt dịch (2014), *Tịnh Độ ngũ kinh*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. *Thiền Uyển Tập Anh*, bản khắc năm Vĩnh Thịnh thứ 11, (1715).
7. “Văn Chiêu hồn” trong *Văn tế cổ và kim*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960.

Abstract

**SUTRA AND THE TYPICAL CHARACTERS
OF THE PURE LAND**

The Pure Land (Sukhavati) has been an important part of Vietnam Buddhism. It originated from the necessities of the Buddhist Sutra and was widely practiced by the Indian, Chinese and Vietnamese for a long time ago. The Pure Land is an existing entity in the Vietnamese community and has a great influence on Buddhists as well as on many aspects of Vietnamese life. Therefore, the research on the origin of the necessities, the typical characters who practiced the Pure Land will have effects on the direction of the Buddhist development and contribute to religious management in Vietnam.

Keywords: Pure Land, Vietnam Buddhism, practice.